TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 105/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-09-2022
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Thuần;

Bà Huỳnh Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên Tòa: ông Chau Rết – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 89/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2022 về tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Trần Chí T, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Tổ 05, ấp Q, xã Q1, huyện Q2, tỉnh An Giang, có mặt.

2. *Bị đơn:* chị Lê Thị Kim N, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Tổ 11, ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Chí T trình bày:

Năm 2017, anh T và chị N tiến hôn nhân, có đăng ký kết hôn hợp pháp; sau ngày cưới hai tuần đầu sinh sống tại gia đình của anh T và đã xảy ra một số mâu thuẫn với gia đình; do anh nghỉ mình thay đổi được tính tình của N nên vợ chồng bàn bạc về bên vợ sinh sống tại xã

T2, huyện T3. Trong quá trình chung sống, anh T cố gắn vun đắp, xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng không được, cuộc sống vợ chồng cứ xảy ra cự cải với nhiều nguyên nhân. Đỉnh điểm, mâu thuẫn là khoảng tháng 02/2021, vào dịp lễ tết anh T có mời bạn bè về nhà riêng của vợ chồng để họp mặt, có tổ chức tiệc nhưng chị N chẳng những không niềm nở đón tiếp khách mà còn có thái độ thiếu tôn trọng anh và khách, thậm chí còn đòi đốt nhà, đốt xe của khách, làm cho bạn về bỏ về, làm anh T hỗ thẹn với bạn bè, hai vợ chồng cự cải lớn tiếng, lời qua tiếng lại, ba vợ thấy không những không la rầy, mà còn trách móc anh T thế này, thế nọ dẫn đến anh T và ba vợ cũng mâu thuẫn nhau.

Mặc khắc, N quen sống với lối sống của gia đình có một con, được cựng cưng chiều nên không hề có thái độ tôn trọng anh; sống gần gia đình ba mẹ vợ cũng không có động thái gì để hoà giải, can thiệp được, bản thân anh T là một công chức nhà nước, anh T không chấp nhận một người vợ nhiều lần xem thường mình, có những thái độ thô lỗ như vậy, làm mất uy tín và danh của anh T trong xã hội.

Tình trang hôn nhân giữa anh T và N không thể tiếp tục chung sống nên từ tháng 02 năm 2021, anh T về bên nhà cha mẹ ruột sinh sống, từ đó chúng anh T sống ly thân đến ngày hôm nay.

Nhận thấy, hôn nhân giữa anh T và N không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T xin được ly hôn hôn N.

- Về con chung: có hai con chung tên Trần Lê Chí Đ, ngày 29/08/2018 và Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021, hiện do chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng; do con còn nhỏ, khi ly hôn anh T đồng ý giao con cho N nuôi dưỡng và anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án có hiêu lực pháp luật.

Tại phiên toà, anh T đồng ý cấp dưỡng cho một đứa con, mỗi tháng 1.000.000đ/con/tháng, đến các con trưởng thành.

- Về tài sản chung: anh T không yêu cầu Toà án giải quyết;

- Về nợ chung: không có nợ chung.

2. Bị đơn chị Lê Thị Kim N trình bày:

- Về hôn nhân: chị N và anh T tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh An Giang trong năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xã T2, huyện T3, tỉnh An Giang. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, có hai đứa con chung. Tuy nhiên vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhỏ, cự cải nhau và kể từ ngày 02 năm 2021, anh T không về nhà, không đến thăm nom con nữa, chị N cũng không rỏ lý do vì sao.

Quá trình tố tụng, chị N cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn lớn, các con còn nhỏ nên chị không đồng ý ly hôn với anh T, yêu cầu vợ chồng đoàn tụ.

Tại phiên toà, chị N cho rằng hôn nhân giữa chị với anh T không thể đoàn tụ được vì nhiều lý do nên chị N đồng ý ly hôn với anh T.

- Về con chung: có hai con chung tên Trần Lê Chí Đ, sinh ngày 29/08/2018 và Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021, hiện chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Do các con còn nhỏ, cháu N1 có bệnh tim bẩm sinh nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai đứa con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình tố tụng tại Toà, chị có yêu cầu anh T có yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng một lần, cụ thể yêu cầu cấp dưỡng một lần cho Trần Lê Đ Chí, sinh ngày 29/08/2018 là 252.000.000đ (1.500.000đ x 12 tháng x 14 năm) và cấp dưỡng một lần cho Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021 là 306.000.000đ (1.500.000đ x 12 tháng x 17 năm).

Tại phiên toà, chị N yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng, nuôi hai đứa con chung với mức 1.500.000đ/con/tháng cho đến khi con trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ tháng 03 năm 2022 đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung: quá trình tố tụng, chị không yêu cầu Toà án giải quyết, tại phiên toà hôm nay chị N yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe mô tô Honda, hiệu Wase i 125, trị giá 60.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng).

- Về nợ chung: chị N khai không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt và không ai cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm cho Tòa án.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:

+ Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên Tòa án còn để quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

+ Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Giữa anh T và chị N chung sống vợ chồng được gia đình hai bên tổ chức đám cưới, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu

thuẫn mà nguyên nhân là do cuộc sống chung có nhiều bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã và cả hai đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2021 đến nay. Tại phiên tòa bà N đồng ý ly hôn với ông T nên xét thấy cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc ông T yêu cầu xin được ly hôn với bà N là có cơ sở.

Về con chung: 02 con chung tên Trần Lê Chí Đ, ngày 29/08/2018 và Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021, hiện do N đang trực tiếp nuôi dưỡng. Do con còn nhỏ, khi ly hôn anh T đồng ý giao các con cho chị N nuôi dưỡng và sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi người 1.000.000đồng/tháng kể từ ngày bản án có hiêu lực pháp luật. Do đó, cần xem xét giao 02 con chung cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Chị N yêu cầu chia tài sản là chiếc xe do quá trình giải quyết không được Tòa án thụ lý nên không đặt ra để giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Từ cắc căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng các Điều 51, 56, 81 – 84, Điều 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị N;

+ Về con chung: Giao con chung tên Trần Lê Chí Đ, ngày 29/08/2018 và Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh T phải cấp dưỡng một người 1.000.000đồng/tháng kể từ ngày tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về áp dụng pháp luật: quan hệ hôn nhân của anh T, chị N xác lập năm năm 2017, trong thời điểm luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N được xác lập trong năm 2017, có đăng ký kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo lời trình bày của anh T, chị N và xác minh tại địa phương thì xác định tình trạng hôn nhân của anh T và chị N có phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân với nhau kể từ tháng 02 năm 2021 cho đến nay.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng anh T và chị N đã không còn sống chung với nhau từ 02/2021 đến nay, do nhiều bất đồng trong quan điểm sống. Tại phiên toà, anh T, chị N đều xác nhận tình trạng hôn nhân không thể đoàn tụ được, chị N đồng ý ly hôn. Điều đó, cho thấy tình trạng hôn nhân của anh T và chị N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh T khởi kiện xin ly hôn với chị N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: anh T và chị N có hai con chung tên Trần Lê Chí Đ, ngày 29/08/2018 và Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021, hiện đang sống chung với chị N. Khi ly hôn, chị N xin quyền nuôi con, anh T đồng ý giao hai đứa con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Nhận thấy, hai cháu Đ, N1 xuyên suốt từ nhỏ sống chung với chị N, vì vậy để ổn định môi trường sống của các cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở bên kia (người không trực tiếp nuôi) trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị N người trực tiếp nuôi con cho biết khoảng tiền chi tiêu cần thiết hàng tháng cho con hơn 3.000.000đ/tháng/con (bao gồm các chi phí như: tiền mua sữa, tiền ăn học, tiền khám chữa bệnh…), vì vậy chị yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai đứa con chung, với mức cấp dưỡng

hàng tháng là 1.500.000đ/con/tháng cho đến khi con trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ tháng 03 năm 2022, tại phiên toà anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 1.000.000đ/tháng/con cho đến khi con trưởng thành.

Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đinh năm 2014, quy định về mức cấp dưỡng như sau:

"1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết."

Như vậy, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là nghĩa vụ của cha, mẹ; do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 107 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Khoảng tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con. Nhận thấy, anh T là công chức có thu nhập ổn định từ lương của công chức, vì vậy phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với Trần Lê Chí Đ, ngày 29/08/2018 với mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng; riêng cháu Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021 có bệnh tim bẩm sinh, thường xuyên tái khám chữa bệnh nên mức cấp dưỡng cần nhiều hơn, do đó anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N1 với mức 1.500.000đ/tháng là phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật.

Mức cấp dưỡng trên có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: anh T không yêu cầu chia tài sản chung và khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Đối với yêu cầu phát sinh của chị N tại phiên toà yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe mô tô Honda hiệu Wase i 125, trị giá 60.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng), đây là yêu mới sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chưa được Toà án thụ lý giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này mà dành quyền khởi kiện cho chị N bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hồi đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn anh Trần Chí T là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và Gia đình và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng).

- Bị đơn chị Lê Thị Kim N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Trần Chí T.

Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Chí T được ly hôn chị Lê Thị Kim N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 57 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung: Giao hai đứa con chung tên Trần Lê Chí Đ, ngày 29/08/2018 và Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021 cho chị Lê Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Lê Thị Kim N cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Chí T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dạy con chung;

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh Trần Chí T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con tên Trần Lê Chí Đ, ngày 29/08/2018, với mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) và cấp dưỡng cho con tên Trần Lê N1, sinh ngày 05/03/2021 với mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi các con đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Thời gian thực hiện cấp dưỡng được tính kể ngày tuyên án là ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Chí T phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và Gia đình và 300.000đ (ba trã nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí cấp dưỡng định kỳ hàng tháng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0007624 ngày 17 tháng 03 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Anh Trần Chí T phải nộp thêm tiền án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện Tịnh Biên;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- THA huyện Tịnh Biên;
- Lưu Vp + Hs.

Châu Nam Phú